

## QUYẾT ĐỊNH

V/v điều chỉnh, giao bổ sung dự toán chi ngân sách cho các trường Mầm non, Tiểu học, THCS để thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh trong năm 2025

### TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ quyết định số: 01/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Chà quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà;

Căn cứ quyết định số 8396/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Mường Chà về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương 2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo;

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chỉnh, giao bổ sung dự toán chi ngân sách cho các trường Mầm non, tiểu học, THCS để thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh trong năm 2025.

( Có biểu chi tiết kèm theo)

**Điều 2.** Nguồn kinh phí trích từ quyết định số 8369/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND huyện Mường Chà. Căn cứ dự toán giao, thủ trưởng các đơn vị trường học tổ chức thực hiện chi ngân sách theo đúng luật ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thủ trưởng các đơn vị trường được giao dự toán, bộ phận kế toán và các cơ quan có liên quan phối hợp thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH
- KBNN huyện
- Đơn vị sử dụng NS
- Lưu KT, VT.

TRƯỞNG PHÒNG



Trần Hồng Quân

**BIỂU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NS NĂM 2024 CHO CÁC TRƯỜNG**  
(Kèm theo Quyết định số: 71/QĐ-PGD ngày 22 tháng 4 năm 2025 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: đồng

| TT | Nội dung                  | Mã ĐVQHNS | Kinh phí chi thường xuyên |                            |                            | Ghi chú |
|----|---------------------------|-----------|---------------------------|----------------------------|----------------------------|---------|
|    |                           |           | Tính chất nguồn KP        | Điều chỉnh tăng (Nguồn 13) | Điều chỉnh giảm (Nguồn 13) |         |
|    | <b>Tổng số</b>            |           |                           | <b>7.233.830.000</b>       | <b>-7.233.830.000</b>      |         |
|    | <b>Loại 070-071</b>       |           |                           | <b>1.798.146.000</b>       | <b>-5.409.607.000</b>      |         |
| 1  | MN Hừa Ngải               | 1096658   | 13                        |                            | -441.390.000               |         |
| 2  | MN Huổi Lềng              | 1085784   | 13                        |                            | -496.020.000               |         |
| 3  | MN Huổi Mí                | 1085774   | 13                        |                            | -1.197.725.000             |         |
| 4  | MN Ma Thi Hồ              | 1085782   | 13                        |                            | -1.251.873.000             |         |
| 5  | MN Mường Anh              | 1085776   | 13                        |                            | -680.170.000               |         |
| 6  | MN Số 1 Mường Mươn        | 1085786   | 13                        | 38.073.000                 |                            |         |
| 7  | MN Số 2 Mường Mươn        | 1121810   | 13                        |                            | -449.491.000               |         |
| 8  | MN Mường Tùng             | 1130222   | 13                        |                            | -75.944.000                |         |
| 9  | MN Số 1 Na Sang           | 1085780   | 13                        |                            | -175.853.000               |         |
| 10 | MN Số 2 Na Sang           | 1121812   | 13                        | 331.361.000                |                            |         |
| 11 | MN Nậm Nền                | 1085787   | 13                        | 263.607.000                |                            |         |
| 12 | MN Sa Lông                | 1085777   | 13                        |                            | -136.765.000               |         |
| 13 | MN Số 1 Sá Tổng           | 1085783   | 13                        | 1.042.451.000              |                            |         |
| 14 | MN Số 2 Sá Tổng           | 1121811   | 13                        |                            | -182.476.000               |         |
| 15 | MN Thị Trấn               | 1085788   | 13                        | 122.654.000                |                            |         |
| 16 | Phòng Giáo dục            | 1034551   | 13                        |                            | -321.900.000               |         |
|    | <b>Loại 070-072</b>       |           |                           | <b>3.167.780.000</b>       | <b>-977.671.000</b>        |         |
| 1  | PTDTBT TH Hừa Ngải        | 1085769   | 13                        |                            | -63.377.000                |         |
| 2  | PTDTBT TH Ma Thi Hồ       | 1130224   | 13                        | 830.963.000                |                            |         |
| 3  | PTDTBT TH Mường Anh       | 1085758   | 13                        | 160.738.000                |                            |         |
| 4  | PTDTBT TH Nậm Nền         | 1085772   | 13                        | 390.208.000                |                            |         |
| 5  | PTDTBT TH Sa Lông         | 1085764   | 13                        |                            | -1.882.000                 |         |
| 6  | TH Số 1 Mường Mươn        | 1085767   | 13                        | 106.945.000                |                            |         |
| 7  | PTDTBT TH Số 2 Mường Mươn | 1098660   | 13                        | 195.658.000                |                            |         |
| 8  | PTDTBT TH Số 1 Na Sang    | 1098654   | 13                        | 289.876.000                |                            |         |
| 9  | PTDTBT TH Số 2 Na Sang    | 1098655   | 13                        | 334.956.000                |                            |         |
| 10 | PTDTBT TH và THCS Sá Tổng | 1130221   | 13                        | 175.003.000                |                            |         |
| 11 | PTDTBT TH Số 2 Sá Tổng    | 1098657   | 13                        | 74.236.000                 |                            |         |
| 12 | PTDTBT TH Nậm He          | 1085773   | 13                        | 361.015.000                |                            |         |
| 13 | PTDTBT TH Huổi Lềng       | 1085765   | 13                        | 149.974.000                |                            |         |
| 14 | PTDTBT TH Huổi Mí         | 1085761   | 13                        |                            | -363.789.000               |         |
| 15 | TH Thị Trấn               | 1085771   | 13                        | 98.208.000                 |                            |         |
| 16 | TH và THCS Mường Tùng     | 1130223   | 13                        |                            | -2.751.000                 |         |
| 17 | Phòng Giáo dục            | 1034551   | 13                        |                            | -545.872.000               |         |
|    | <b>Loại 070-073</b>       |           |                           | <b>2.267.904.000</b>       | <b>-846.552.000</b>        |         |
| 1  | PTDTBT THCS Huổi Mí       | 1098662   | 13                        |                            | -329.226.000               |         |
| 2  | THCS Mường Anh            | 1085755   | 13                        | 40.878.000                 |                            |         |
| 3  | TH&THCS Mường Tùng        | 1130223   | 13                        | 332.690.000                |                            |         |
| 4  | THCS Nậm Nền              | 1085744   | 13                        | 91.693.000                 |                            |         |



|    |                         |         |    |             |              |  |
|----|-------------------------|---------|----|-------------|--------------|--|
| 5  | THCS Thị Trấn           | 1085756 | 13 | 88.808.000  |              |  |
| 6  | PTDTBT THCS Hừa Ngải    | 1085742 | 13 | 470.310.000 |              |  |
| 7  | PTDTBT THCS Huổi Lềng   | 1085745 | 13 |             | -42.304.000  |  |
| 8  | PTDTBT THCS Ma Thì Hồ   | 1085747 | 13 | 195.236.000 |              |  |
| 9  | PTDTBT THCS Mường Mươn  | 1085750 | 13 | 294.744.000 |              |  |
| 10 | PTDTBT THCS Na Sang     | 1085752 | 13 | 421.643.000 |              |  |
| 11 | PTDTBT THCS Sa Lông     | 1085749 | 13 | 199.355.000 |              |  |
| 12 | PTDTBT TH &THCS Sá Tổng | 1130221 | 13 | 132.547.000 |              |  |
| 13 | Phòng Giáo dục          | 1034551 | 13 |             | -475.022.000 |  |



**BIỂU ĐIỀU CHỈNH DƯ TOÁN CHI NS NĂM 2024 CHO CÁC TRƯỜNG**  
(Kèm theo Quyết định số: 71/QĐ-PGD ngày 22 tháng 4 năm 2025 của phòng Giáo dục và Đào tạo)



| TT | Nội dung            | Mã ĐVQHNS | Kinh phí chi không thường xuyên (T.Bị) |                            |                            | Ghi chú |
|----|---------------------|-----------|----------------------------------------|----------------------------|----------------------------|---------|
|    |                     |           | Tính chất nguồn KP                     | Điều chỉnh tăng (Nguồn 12) | Điều chỉnh giảm (Nguồn 12) |         |
|    | Loại 070-073        |           |                                        | 4.552.000                  | -4.552.000                 |         |
| 1  | PTDTBT THCS Sa Long | 1085749   | 12                                     |                            | -4.552.000                 |         |
| 2  | Phòng Giáo dục      | 1034551   | 12                                     | 4.552.000                  |                            |         |